

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4578/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 5 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc

khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (*như: cát, đá, thép, xi măng, ...*), chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (*có chênh lệch lớn*), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (*IO*);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	
6	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SDT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,600,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000						
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000						
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{HS} 40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{HS} 50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{HS} 40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{HS} 50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000						
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{HS} 40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,800,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000						
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{HS} 50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000						

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		290,000															
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		320,000															
Công ty TNHH Trung Hoa Cà Mau (Địa chỉ: Số 27, Khóm Tân Hưng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		290,000															
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		340,000															
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Vật liệu xây dựng Đức Anh (Địa chỉ: Số 370A – Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0815904552)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		310,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Khối lượng cung cấp khoảng 700m3/tháng						380,000											
Công ty TNHH TM Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0818263777)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						290,909											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			campuchia		Không có thông tin						318,182											
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							400,000										
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Huy Tú (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947585657)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							340,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Phan Thị Kiều Tiên (Địa chỉ: ấp 5, xã Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918333944)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								390,000									
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4mm	m³	Không có thông tin			Campuchia		Khối lượng cung cấp khoảng 70m3/tháng								450,000									
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Dồi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin									400,000								
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	TCVN 7570:2006					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											325,000						
2	Cát xây dựng	Cát vàng 1.3-1.4	m³	Không có thông tin			Campuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											415,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918773663)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												336,364					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		700,000															
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Vật liệu xây dựng Đức Anh (Địa chỉ: Số 370A – Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0815904552)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		850,000															
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		820,000															
Công ty TNHH VLXD Kim Anh (Địa chỉ: Khóm 14, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913986199)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		800,000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD					Không có thông tin		750,000															
Công ty TNHH thương mại Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0818263777)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						863,636											
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							1,000,000										
Công ty TNHH thương mại xây dựng Huy Tú (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947585657)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							1,050,000										
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Cổ tổ		Khối lượng cung cấp khoảng: 100m³/tháng									1,050,000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: Ấp Cái Dổi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại: 0919901330)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin									980,000								
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: Ấp Cái Dổi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin									950,000								
Vật liệu xây dựng Tô Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											870,000						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin									1,050,000								
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Thanh Phú		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											800,000						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											980,000						
3	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											790,000						

[illegible]

IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI

Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm (CB300)	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường			Không có thông tin		344,000															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm (CB300)	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường			Không có thông tin		426,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho			17,000														
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho			101,000														
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho			158,000														
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho			210,000														
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN1651-2:2018	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin			270,000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Phan Thị Kiều Tiên (Địa chỉ: ấp 5, xã Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918333944)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								105,000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								155,000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								215,000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								275,000									
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									119,000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									178,000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									233,000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Dới Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										18,500							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 8		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe											18,500						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe											107,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe												170,000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										242,000							
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										305,000							
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Dối, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17,000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17,000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										115,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										180,000							
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Dối, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										18,000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										18,000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										118,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										182,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										245,000							
Vật liệu xây dựng Tô Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,300							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,300							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										114,700							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										181,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										248,000							
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										315,000							
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,790							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,740							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										116,900							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										185,500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											254,500						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											329,200						
7	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											17,870						
8	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											17,870						
9	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											115,100						
10	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											180,700						
11	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											248,600						
12	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											315,800						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 6	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											18,300						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 8	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											18,300						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											120,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											183,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											251,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											316,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											410,000						
Thép Việt Mỹ																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 6	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,300						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 8	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,300						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											116,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											175,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											239,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											302,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											391,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin												17,182					
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin												17,182					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												107,273					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												170,909					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												234,545					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												297,273					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,791				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,755				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													98,636				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													156,364				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													214,364				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													271,909				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													354,273				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													438,091				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,136				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,136				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													97,000				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													152,636				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													209,182				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													265,455				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													348,182				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin																17,500	
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																110,000	
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																171,000	
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																235,000	
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																315,000	
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																400,000	
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																495,000	
Công ty TNHH MTV Năm Phái (Địa chỉ: Phường Láng Tròn, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0943314181)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		VAS		Không có thông tin																18,000	
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin																18,000	
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																115,000	
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																178,000	
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																240,000	
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																310,000	
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ~11,7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,220			19,420	19,320			19,370		19,170	19,150					19,190
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ~11,7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ~11,7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ~11,7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,090					18,990
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam				19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam				18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam				18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				19,020			19,220	19,120			19,170		18,770	18,950					18,990
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam				18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS Tuế Minh	Việt Nam				18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS Tuế Minh	Việt Nam				18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam				18,920			19,120	19,020			19,070		18,870	18,850					18,890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820				18,870		18,670	18,650				18,690
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960				19,010		18,810	18,790				18,830
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960				19,010		18,810	18,790				18,830
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960				19,010		18,810	18,790				18,830
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540				22,590		22,390	22,370				22,410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540				22,590		22,390	22,370				22,410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770				22,820		22,620	22,600				22,640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770				22,820		22,620	22,600				22,640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770				22,820		22,620	22,600				22,640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770				22,820		22,620	22,600				22,640
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770				22,820		22,620	22,600				22,640
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890				22,940		22,740	22,720				22,760
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890				22,940		22,740	22,720				22,760
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890				22,940		22,740	22,720				22,760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài≈12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360				23,410		23,210	23,190				23,230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,801	23,781					23,821
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,802	23,782					23,822
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,803	23,783					23,823
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gần 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gần 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gần 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gần 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
73	Thép xây dựng	Thép tấm gần 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,030			23,230	23,130			23,180		22,980	22,960					23,000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Không có thông tin		26,750			26,950	26,850			26,900		26,700	26,680					26,720
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24,980			25,180	25,080			25,130		24,930	24,910					24,950
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài≈6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài≈6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài≈6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài≈6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
89	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E.Nhật	Việt Nam		Không có thông tin		38,550			39,050	38,950			39,000		38,500	38,480					38,520
90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25,000			25,500	25,400			25,450		24,950	24,930					24,970
89	Vật liệu khác	Cáp dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/ Malaysia		Không có thông tin		26,600			27,100	27,000			27,050		26,550	26,530					26,570
90	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26,300			26,800	26,700			26,750		26,250	26,230					26,270
Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh tế Nghi Sơn, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa; SDT: 036.324.7375)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110	16,110
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300)	kg	TCVN 1651-2:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430	16,430
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910	16,910
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010	17,010
VI. BỀ TÔNG CÁC LOẠI																										
Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát (Địa chỉ: số 4 đường số 19, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Hồ Chí Minh; SDT: 0901448423)																										
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022																						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Sơn	SPEC TAKET SUPER WALL FOR INT	thùng 18L	QCVN 16: 2023/BXD	18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2,034,000															
6	Sơn	ROOFING SRO7	thùng 15L	QCVN 16: 2023/BXD	16L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2,500,000															
Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Địa chỉ: 92G-92H Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 098595254)																										
5	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Máng	Thùng	Không có thông tin	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,917,593															
6	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	Không có thông tin	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,459,259															
7	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	Không có thông tin	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,533,333															
8	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	Không có thông tin	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,171,296															
9	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	Không có thông tin	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		671,296															
10	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	Không có thông tin	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		507,407															
11	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	Không có thông tin	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		496,296															
12	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	Không có thông tin	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		556,481															
VIII. VAI ĐẠ KỸ THUẬT																										
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu (địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02862966260)																										
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810	17,810
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dai liên tục APT 7.5SD - cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430	14,430
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dai liên tục APT 9SD - cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TC																						

[illegible]

Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (MPE) (địa chỉ: Lô LG14-15-16, đường số 3, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0909907756)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Tôn lợp sóng đơn 4330x460x4mm (loại 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000	4,765,000							
2	Vật liệu khác	Tôn lợp sóng đơn 3320x310x4mm (loại 2 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000							
3	Vật liệu khác	Tôn lợp sóng đơn 4330x460x4mm (nổi loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000	4,548,000							
4	Vật liệu khác	Tôn lợp sóng 4330x460x4mm	tấm	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000	4,908,000							
5	Vật liệu khác	Tôn lợp sóng 2320x310x4mm	tấm	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000							
6	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000							
7	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, L=2,5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000	2,572,000							
8	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4,5mm, L=2,15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000	2,186,000							
9	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000	2,632,000							
10	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
11	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000							
12	Vật liệu khác	Thép dẹt 624x389x4,3mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000							
13	Vật liệu khác	Thép dẹt 300x70x5mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
14	Vật liệu khác	Bu lông D18x40	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000							
15	Vật liệu khác	Bu lông D16x35	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000						
16	Vật liệu khác	Bu lông D20x180	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000						
17	Vật liệu khác	Tiêu phan quang	cái	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000						
18	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông đường (tấm gấn) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000	2,363,000						
19	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000	2,167,000						
20	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gấn cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		893,000	893,000	893,000	893,000	893,000	893,000	893,000	893,000	893,000	893,000						
21	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gấn cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000						
XV. BIÊN BẢO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; SDT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000	1,108,000						
2	Vật liệu khác	Biển báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000	1,778,000						
3	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000						
4	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.9m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000						
5	Vật liệu khác	Biển báo tròn D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000	3,346,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Vật liệu khác	Biển chữ nhật 700x700mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000	3,612,000							
7	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật 500x300mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000	1,106,000							
9	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dán màng phản quang trắng độ loại III	m	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000							
10	Vật liệu khác	Cột căng vuran treo biển báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000							
11	Vật liệu khác	Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000							
12	Vật liệu khác	Bulong neo móng D20	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000							
13	Vật liệu khác	Bulong neo móng D30	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000							
14	Vật liệu khác	Bulong neo móng D32	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				457,000	457,000	457,000	457,000	457,000	457,000	457,000	457,000	457,000							
XVI. GỒI CẦU																										
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sảng thần 1, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; SDT: 0879008666)																										
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744							
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620							
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953							
4	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000							
5	Vật liệu khác	Gối châu thép cổ định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520							
6	Vật liệu khác	Gối châu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360							
7	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC					344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
8	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000							
9	Vật liệu khác	Gối châu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		31,719,600	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500						
10	Vật liệu khác	Gối châu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29,818,800	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000						
11	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520						
12	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824						
13	Vật liệu khác	Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000						
14	Vật liệu khác	Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000						
15	Vật liệu khác	Gối chòm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000						
16	Vật liệu khác	Gối chậu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000						
17	Vật liệu khác	Gối chậu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000						
18	Vật liệu khác	Khe co giãn ràng lực thép chuyên vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400						
19	Vật liệu khác	Khe co giãn ràng lực thép chuyên vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800						
20	Vật liệu khác	Khe co giãn ràng lực thép chuyên vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080						
21	Vật liệu khác	Khe co giãn ràng lực thép chuyên vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720						
22	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400						
23	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640						
24	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	cái	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603						
25	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 nhựa ABS - Tầm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	
3	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trơn), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
4	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tầm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
5	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-08A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TC BS EN 124:2015 -TCCS cấp nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 08A: KT ngoài 320x1240x600mm, KT trong 180x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 235x1170x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000

Ghi chú:
Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)
Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)
Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phức, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)
Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiến, xã Đất Mũi, xã Tân An (khu vực huyện Ngọc Hiến cũ)
Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)
Khu vực 6: xã Thời Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thời Bình cũ)
Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)
Khu vực 8: xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)
Khu vực 9: xã Cái Đoi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)
Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)
Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thành huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)
Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thạnh (khu vực huyện Phước Long cũ)
Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)
Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)